

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 02 năm 2008

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2008

DIỄN GIẢI	MÃ SỐ	T/M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		72 732 068 987	28 835 931 845
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		26 965 766 715	230 024 581
1. Tiền	111	V.01	26 965 766 715	230 024 581
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		25 134 544 052	24 216 280 676
1. Phải thu của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132		20 000 026 466	18 303 627 550
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			5 912 653 126
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	5 134 517 586	
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. HÀNG TỒN KHO	140		18 943 648 879	4 170 328 093
1. Hàng tồn kho	141	V.04	18 943 648 879	4 170 328 093
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		1 688 109 341	219 298 495
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		73 069 748	54 555 017
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1 451 861 907	20 389 792
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	24 127 686	24 957 686
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		139 050 000	119 396 000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		108 361 507 387	84 024 384 125
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		108 263 053 797	83 958 268 355
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	868 940 817	750 031 394
- Nguyên giá	222		2 228 549 050	2 017 013 051
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-1 359 608 233	-1 266 981 657
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	9 426 011	12 481 597
- Nguyên giá	228		33 333 653	33 333 653
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-23 907 642	-20 852 056

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	107 384 686 969	83 195 755 364
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		98 453 590	66 115 770
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	98 453 590	66 115 770
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CÔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		181 093 576 374	112 860 315 970
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		101 608 704 077	112 394 822 299
I. NỢ NGẮN HẠN	310		101 608 704 077	112 389 452 894
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312		10 296 596 532	13 152 571 919
3. Người mua trả tiền trước	313		1 274 459 800	1 274 459 800
4. Thuế và các khoản nộp nhà nước	314	V.16		1 000 000
5. Phải trả người lao động	315		733 201 608	331 986 660
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			93 056 833 376
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	89 304 446 137	4 572 601 139
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. NỢ DÀI HẠN	330			5 369 405
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			5 369 405
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		79 484 872 297	465 493 671
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.22	79 416 544 559	380 261 074
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		79 416 544 559	380 261 074
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			

II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430		68 327 738	85 232 597
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		68 327 738	85 232 597
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		181 093 576 374	112 860 315 970

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	T/M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
3.1 Thiết bị đầu cuối viễn thông			
3.2 Khác			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

NGƯỜI LẬP BIỂU

[Signature]

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

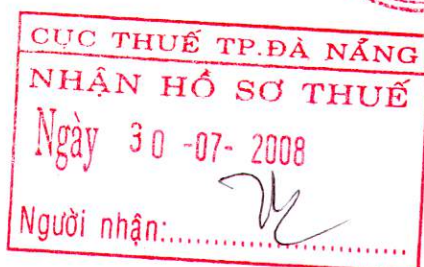
Trần Hữu Thạch

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 07 năm 2008

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Lương Minh



**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3**

Mẫu số B02a-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ II NĂM 2008**

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	1	VI.25			593.162.908	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		-	-	593.162.908	-
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	-	-	593.162.908	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		-	-	-	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26				-
7. Chi phí tài chính	22	VI.28				
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25					
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30			-		-
11. Thu nhập khác	31		8.136.363	10.060.369	20.008.904	19.151.279
12. Chi phí khác	32		8.136.363	10.060.369	20.008.904	19.151.279
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40					
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50					-
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60			-		-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Lập, ngày 1 tháng 7 năm 2008

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Thị Thu Nga

Trần Hữu Thạch

Nguyễn Lương Minh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ II NĂM 2008

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	T/M	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01			
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		78.777.303	
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước khi thay đổi vốn lưu động	08		78.777.303	
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(2.368.559.491)	
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(14.773.320.786)	
- Tăng giảm các khoản phải trả (ko kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(10.754.897.246)	
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(50.852.551)	
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		68.227.359.584	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		40.358.506.813	
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(13.622.764.679)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			

6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(13.622.764.679)	-
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		26.735.742.134	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		230.024.581	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	31	26.965.766.715	

NGƯỜI LẬP BIỂU

[Signature]

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

Lập, ngày 09 tháng 07 năm 2008

TỔNG GIÁM ĐỐC



[Signature]
Nguyễn Lương Minh

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 02 năm 2008

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

- 1. Hình thức sở hữu vốn:
□□
- 2. Lĩnh vực kinh doanh:
Đầu tư xây dựng cơ bản
- 3. Ngành nghề kinh doanh:
Xây dựng cơ bản và tư vấn
- 4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

- 1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày: __/__/__ kết thúc vào ngày: __/__/__

- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

- 1. Chế độ kế toán áp dụng:
- 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:
- 3. Hình thức kế toán áp dụng:

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

- 1. Nguyên tắc các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
- 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- 3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):
- 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:
- 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư vào CTy con, CTy liên kết, vốn góp vào cơ sở KD ...:
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:
- 6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:
 - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay ...
- 7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:
 - Chi phí trả trước:
 - Chi phí khác:
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại:
- 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
- 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản DP phải trả:
- 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn CP, ..
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
- 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:
- Doanh thu hoạt động tài chính:
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:
- 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:
- 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:
- 14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:
- 15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

	CUỐI QUÝ	(Đơn vị tính: đồng.) ĐẦU NĂM
01. Tiền		
- Tiền mặt	10 521 538	185 177 013
- Tiền gửi ngân hàng	26 955 245 177	44 847 568
- Tiền đang chuyển		
Cộng	26 965 766 715	230 024 581
02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng		
03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	5 134 517 586	
Cộng	5 134 517 586	

04. Hàng tồn kho

- Hàng mua đang đi đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí SX, KD dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hoá
- Hàng gửi đi bán
- Hàng hoá kho bảo thuế
- Hàng hoá bất động sản

Cộng giá gốc hàng tồn kho

- * Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:
- * Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:
- * Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Các khoản khác phải thu nhà nước

Cộng

06. Phải thu dài hạn nội bộ

- Cho vay dài hạn nội bộ
- Phải thu dài hạn nội bộ khác

Cộng

07. Phải thu dài hạn khác

- Ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản tiền nhận ủy thác
- Cho vay không có lãi

14 188 955 299

8 292 950 6 981 510

4 746 400 630 4 163 346 583

18 943 648 879 4 170 328 093

24 127 686 24 957 686

24 127 686 24 957 686

- Phải thu dài hạn khác

Cộng

08. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	60 000 000	266 262 768	1 212 249 500	466 958 041	11 542 742	2 017 013 051
2. Luỹ kế tăng từ đầu năm			115 000 000	96 535 999		211 535 999
- Luỹ kế mua từ đầu năm				96 535 999		96 535 999
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
3. Luỹ kế giảm từ đầu năm						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	60 000 000	266 262 768	1 327 249 500	563 494 040	11 542 742	2 228 549 050
Giá trị hao mòn luỹ kế						
1. Số dư đầu năm	2 026 879	70 061 757	871 793 039	311 557 240	11 542 742	1 266 981 657
- Luỹ kế khấu hao từ đầu năm	1 833 332	11 812 499	38 951 560	25 343 906		77 941 297
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
2. Số dư cuối kỳ	3 860 211	86 564 948	910 744 599	346 895 733	11 542 742	1 359 608 233
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	57 973 121	196 201 011	340 456 461	155 400 801		750 031 394
- Tại ngày cuối kỳ	56 139 789	179 697 820	416 504 901	216 598 307		868 940 817

- Giá trị còn lại cuối kỳ (cuối năm) của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ (cuối năm) đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 767 313 220

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ (cuối năm) chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

09. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu năm						
- Luỹ kế thuê tài chính từ đầu năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm						
- Luỹ kế khấu hao từ đầu năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối kỳ						

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc được quyền được mua tài sản:

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng SChế	Nhãn hiệu, hàng hoá	Phần mềm máy Vtính	Giấy phép & GP CNhuợng	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm					33 333 653			33 333 653
- Luỹ kế mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ DN								
- Tặng do hợp nhất kinh doanh								
- Tặng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								

Số dư cuối kỳ						33 333 653			33 333 653
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm						20 852 056			20 852 056
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm						3 055 586			3 055 586
- Thanh lý, nhượng bán									
- Giảm khác									
Số dư cuối kỳ						23 907 642			23 907 642
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình									
- Tại ngày đầu năm						12 481 597			12 481 597
- Tại ngày cuối kỳ						9 426 011			9 426 011

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí XD CB dở dang

Trong đó: Những công trình lớn:

- CTTĐ Đắk Pône

- CTTĐ Đa Krông I

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Lũy kế tăng từ đầu năm	Lũy kế giảm từ đầu năm	Số Cuối quý
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				

- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế tài nguyên
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất
- Các loại thuế khác
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Cộng

17. Chi phí phải trả

- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ
- Chi phí lãi vay phải trả
- Chi phí phải trả khác

Cộng

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Phải trả về cổ phần hoá
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Doanh thu chưa thực hiện
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

19. Phải trả dài hạn nội bộ

- Vay dài hạn nội bộ
- Phải trả dài hạn nội bộ khác

Cộng

21 041 498	8 682 419
631 710	16 025 355
	3 228 724
89 282 772 929	4 544 664 641
89 304 446 137	4 572 601 139

20. Vay và nợ dài hạn

a. Vay dài hạn

- Vay ngân hàng
- Vay đối tượng khác
- Trái phiếu phát hành

b. Nợ dài hạn

- Thuế tài chính
- Nợ dài hạn khác

Cộng

c. Các khoản nợ thuế tài chính:

Thời hạn	LKế Quý 02 N.Nay			LKế Quý 02 N.Trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả lãi thuế	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống						
- Trên 1 năm đến 5 năm						
- Trên 5 năm						

CUỐI QUÝ

ĐẦU NĂM

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Nguồn vốn đầu tư XDCB
Số dư đầu năm trước								
- Lũy kế tăng vốn đến kỳ này năm trước								
- Lũy kế lãi đến kỳ này năm trước								
- Lũy kế tăng khác đến kỳ này năm trước								
- Lũy kế giảm vốn đến kỳ này năm trước								
- Lũy kế lỗ đến kỳ này năm trước								
- Lũy kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ này năm trước								
Số dư đầu năm nay	380 261 074							
- Lũy kế tăng vốn trong năm nay								
- Lũy kế lãi trong năm nay								
- Lũy kế tăng khác trong năm nay								
- Lũy kế giảm vốn trong năm nay								
- Lũy kế lỗ trong năm nay								
- Lũy kế giảm khác trong năm nay								
Số dư cuối kỳ này	79 416 544 559							

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

* Giá trị TPPhiếu đã chuyển thành CP trong năm:

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

LKẾ QUÝ 02 N.NAY LKẾ QUÝ 02 N.TRƯỚC

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong kỳ

+ Vốn góp giảm trong kỳ

+ Vốn góp cuối kỳ

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d. Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- CTúc của CP ưu đãi LK chưa được ghi nhận:

đ. Cổ phiếu:

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

+ Cổ phiếu thường

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển:

- Quỹ dự phòng tài chính:

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

g. TNLập và CP, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn CSH ...

23. Nguồn kinh phí:

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

CUỐI QUÝ

ĐẦU NĂM

LKẾ QUÝ 02 N.NAY LKẾ QUÝ 02 N.TRƯỚC

- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ

24. Tài sản thuế ngoài:

- a. Giá trị tài sản thuế ngoài
 - TSCĐ thuế ngoài
 - Tài sản khác thuế ngoài
- b. Tổng ST thuế tối thiểu trong tương lai của HĐ thuế hoạt động TSCĐ ...
 - Từ 1 năm trở xuống
 - Trên 1 đến 5 năm
 - Trên 5 năm

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Trong đó:

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - + Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ
 - + Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính

26. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:

- + Chiết khấu thương mại
- + Giảm giá hàng bán
- + Hàng bán bị trả lại
- + Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)
- + Thuế tiêu thụ đặc biệt

CUỐI QUÝ ĐẦU NĂM

(Đơn vị tính: đồng.)
 LKẾ QUÝ 02 N.NAY LKẾ QUÝ 02 N.TRƯỚC

+ Thuế xuất khẩu

27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Trong đó:

- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ

28. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hoá đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng

29. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi bán ngoại tệ
- Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện
- Lãi bán hàng trả chậm
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

30. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Lỗ bán ngoại tệ
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Chi phí tài chính khác

Cộng

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập DN hiện hành năm nay

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

33. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

- + Cổ phiếu thường
- + Cổ phiếu ưu đãi

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

(Đơn vị tính: đồng.)
LKẾ QUÝ 02 N.NAY LKẾ QUÝ 02 N. TRƯỚC

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc ràng buộc khác mà DN phải thực hiện:

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3. Thông tin về các bên liên quan:

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo qui định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Những thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác:

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Hữu Thạch

Dà Nẵng, ngày 08 tháng 04 năm 2008
TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Lương Minh